

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 22/2021/DS-PT

Ngày 27 - 5 - 2021

“V/v Tranh chấp về phường, hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần

Bà Trần Thị Mỹ Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 30/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp về phường, hội”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1942; địa chỉ: Xóm M4 (nay là xóm L2), xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị P, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm M4 (nay là xóm L2), xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Chị Đặng Thị P1, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố T6, phường T1, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm M6 (nay là xóm L3), xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc H; địa chỉ: Tổ 3, Khối 8, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 9 năm 2017, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu: Từ năm 2011 đến 2013, bà S có tham gia nhiều dây phường do bà Dương Thị P làm chủ phường. Đối với dây phường ngày 07 và ngày 22 hàng tháng, có 26 thành viên tham gia, mỗi suất phường là 1.000.000 đồng, bà S tham gia 01 suất. Bà S đã nộp đủ 25 suất phường theo quy định và được nhận suất cuối cùng là 25.000.000 đồng. Đến hạn, mặc dù đã thu đủ tiền của các thành viên nhưng bà Dương Thị P không giao tiền cho bà S. Ngày 05 tháng 9 năm 2013, bà Dương Thị P đã viết giấy vay tiền của bà S với số tiền là 20.000.000 đồng và ghi “Đề thu + vay về trả” nhưng đến nay bà P không trả. Vì vậy, bà Nguyễn Thị S yêu cầu bà Dương Thị P phải trả số tiền phường còn nợ là 20.000.000 đồng, không tính lãi suất.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Dương Thị P thừa nhận: Từ năm 2012 đến năm 2013, bà P thành lập 17 dây phường do bà làm chủ phường với mục đích là tự nguyện góp tiền giúp đỡ nhau phát triển kinh tế; chủ phường được trích hoa hồng để chi phí tiền điện, nước, sổ sách. Bà P thừa nhận số tiền phường tại dây phường ngày 07 và 22 âm lịch hàng tháng có bà Nguyễn Thị S tham gia còn 22.000.000 đồng và bị đơn có viết tay giấy xác nhận còn vay bà S 20.000.000 đồng tiền phường. Do bà S chưa mua phường nên bà P không chấp nhận trả nợ mà yêu cầu những người còn âm phường này phải có trách nhiệm trả nợ gồm bà Nguyễn Thị Tuyết N còn nợ phường 8.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Ngọc H còn nợ phường 4.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Tuyết N và bà Nguyễn Thị Ngọc H thừa nhận: Bà N và bà H có tham gia các dây phường do bà P làm chủ phường. Bà H xác định phường ngày 07 và 22 âm lịch hàng tháng, bà đã thanh toán hết, không còn nợ tiền dây phường này. Bà N khai phường này bà tham gia 04 suất, đã bắt hết và nộp tiền đầy đủ tại các kỳ họp cho đến khi tuyên bố dừng phường nên không còn nợ phường này. Bà N và bà H không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị P vì không con giao dịch, liên quan gì với bà S và không còn nợ phường này. Bà N và bà H xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ Điều 121, Điều 122, Điều 123, khoản 1 Điều 302, Điều 304, Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 15, Điều 17, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg; Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S; buộc bà Dương Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền phườg còn nợ là 20.000.000

đồng, không tính lãi suất. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 10 năm 2020, bị đơn bà Dương Thị P có đơn kháng cáo với nội dung: Bà S khởi kiện không đúng, yêu cầu Tòa buộc người liên quan vào trừ nợ vì phường còn 02 dây nữa mới hết, đây là phường nợ chứ bà không nợ; đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Dương Thị P giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà P có nộp thêm đơn kháng cáo (bổ sung) có nội dung: Theo thỏa thuận cũng như quy định tại Nghị định 144/2006/NĐ-CP thì chủ phường có trách nhiệm thu tiền của các thành viên để giao cho người nhận chứ không có trách nhiệm trả số nợ này khi chưa thu được. Bản án sơ thẩm đề cập số tiền 8.000.000 đồng đã trả nhưng không kết luận. Số tiền dây phường còn nợ bà S là 8.911.000 đồng chứ không phải là 20.000.000 đồng với lý do: Phường có 26 suất, với 23 lần mua phường, bà S đã đóng 22.000.000 đồng, sau khi xã yêu cầu dừng phường, bà S gây sức ép buộc bà viết vay 20.000.000 đồng. Sau khi có giấy, bà S càng ép nhiều hơn nên bà đã trả được 8.000.000 đồng (số tiền này bà S thừa nhận tại Tòa án huyện Nam Đàn) nhưng bản án không trừ số tiền này, khi chốt phường tại Công an huyện Nam Đàn, Công an hướng dẫn bóc tách lãi thì lãi bà S đã nhận là 5.089.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại 22.000.000 đồng - 8.000.000 đồng - 5.089.000 đồng = 8.911.000 đồng, bà P có trách nhiệm đi thu để giao cho bà S.

Bà S không thừa nhận việc nhận 8.000.000 đồng sau khi bà P viết giấy nhận nợ. Bà S cũng chưa nhận số tiền lãi 5.089.000 đồng từ bà P, đề nghị bà P trả cho bà số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng, không tính lãi.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N và bà Nguyễn Thị Ngọc H vắng mặt không có lý do nhưng Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị P kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Nội dung tranh chấp xuất phát từ giấy vay tiền ngày 05 tháng 9 năm 2013, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật về việc “Tranh chấp về phường, hội” là không đúng. Xét thấy, giấy vay tiền này do bà P tự nguyện viết, bà P không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc

viết giấy là do ép buộc nên không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của bà P. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị P, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp và điều luật áp dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N và bà Nguyễn Thị Ngọc H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự này không kháng cáo và sự vắng mặt này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không hoãn phiên tòa mà tiếp tục xét xử vụ án. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bà N và bà H.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã hỏi nguyên đơn, bị đơn có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự này không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo và các ý kiến, yêu cầu của bà Dương Thị P:

Bà P cho rằng phường còn 02 suất nữa mới hết, do bà Nguyễn Thị Tuyết N và bà Nguyễn Thị Ngọc H chưa nộp nên bà không có tiền để đưa cho bà Nguyễn Thị S và đề nghị Tòa án buộc bà H, bà Tuyết phải có nghĩa vụ nộp. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, bà P thừa nhận đang nợ tiền phường của bà S, đã viết giấy vay tiền của bà S và chấp nhận trả cho bà S nhưng sẽ khởi kiện những người khác để trả cho bà P, sau đó, sẽ trả cho bà S. Tại sổ phường bà P có ghi: “Có gì trục trặc đi thu đủ số tiền đã thu ở phường” là sự thỏa thuận giữa chủ phường và thành viên tham gia phường, thể hiện việc chủ phường có trách nhiệm thu tiền phường để giao cho người được lĩnh phường, chủ phường giữ sổ phường và được hưởng 01% số tiền phường thu được. Do không thu được tiền phường của một số thành viên ở những kỳ cuối nên bà P không có tiền để giao cho bà S là không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ phường. Căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên, căn cứ Điều 15 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, húy, biên, phường thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, buộc bà P phải trả cho bà S số tiền phường còn nợ là 20.000.000 đồng là có căn cứ. Bà P yêu cầu bà Tuyết, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán tiền phường còn thiếu để bà trả cho bà S nhưng đó là quan hệ giữa bà P và bà Tuyết, bà H, không có căn cứ để buộc họ phải trả tiền trực tiếp cho bà S.

Bà P còn cho rằng số tiền phường còn nợ bà S chỉ là 8.911.000 đồng, xét thấy, bà P thừa nhận số tiền bà S đã nộp tiền phường là 22.000.000 đồng, đã trả 8.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Đối với số tiền lãi suất 5.089.000 đồng, Công an huyện Nam Đàn đã bóc tách để xem xét hình sự, không phải bản chất của thỏa thuận về phường hội. Trên thực tế, bà S không được nhận số tiền này nên không được coi

là số tiền bà P đã trả cho bà S. Như vậy, số tiền phưởng chưa được nhận, bà S và bà P đã đối chiếu, chốt nợ và chuyển sang khoản tiền nợ là hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà P (chủ phưởng) phải trả nợ cho bà S là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà P.

[4] Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp và điều luật áp dụng, xét thấy, bản chất số tiền bà Nguyễn Thị S yêu cầu bà Dương Thị P phải trả bản chất là số tiền nợ phưởng hội, vụ án tranh chấp giữa chủ phưởng và thành viên của phưởng. Do đó, không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[5] Ngoài ra, căn cứ lời trình bày của các đương sự thì giữa bà Nguyễn Thị S và bà Dương Thị P có tham gia nhiều dây phưởng khác nhau. Trong vụ án, bà S khởi kiện đề nghị bà P phải trả **số tiền phưởng còn nợ tại giấy vay tiền ngày 05 tháng 9 năm 2013 âm lịch** nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa tuyên cụ thể trong bản án là thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về án phí: Bà Dương Thị P kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

2. Căn cứ vào Điều 121, Điều 122, Điều 123, khoản 1 Điều 302, Điều 304, Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 15, Điều 17, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phưởng; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, buộc bà Dương Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền phưởng còn nợ là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), không tính lãi suất tại **giấy vay tiền ngày 05 tháng 9 năm 2013**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành

án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Dương Thị P; trả lại cho bà Nguyễn Thị S 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003649 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

- Miễn án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho bà Dương Thị P.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Nam Đàn;
- Chi cục THADS huyện Nam Đàn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà